

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30 /2025 /DS- ST
Ngày: 30-5-2025
Về việc “Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI TỈNH QUẢNG NGÃI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm:

1. Ông Đỗ Thanh Đình
2. Ông Nguyễn Đình Dũng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu

Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thùy Dương- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 5 năm 2025 và 30 tháng 5 năm 2025, tại Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 261/2024/TLST-DS, ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2025/QĐXXST - DS ngày 25/4/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2025/ QĐST ngày 13/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Bà Lê Thị Kim P**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Xóm V, Thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

2. *Bị đơn:* **Bà Đỗ Thị H**, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn K, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà P có mặt tại phiên tòa, bà H đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa tuyên án mà không có lý do chính đáng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Kim P trình bày:

Vào ngày 06/4/2010, bà Đỗ Thị H và bà L (không rõ họ tên, là bạn của bà H) vay của bà số tiền là 47.500.000đồng (Bà L vay 20.000.000đồng, bà H vay 27.500.000đồng), có thỏa thuận trả lãi, nhưng sau đó bà L bỏ đi khỏi địa phương, bà đến đòi nợ thì bà H đã viết giấy xác nhận có vay của bà số tiền là 27.500.000đồng, trong giấy vay tiền không ghi thỏa thuận về thời hạn trả và

không ghi thỏa thuận về tiền lãi, bà và bà H cũng không thỏa thuận việc trả lãi.

Sau đó, vào ngày 02/5/2011 bà P và bà H có thỏa thuận bà H trả góp cho bà 50.000đồng hoặc 100.000đồng/ngày, nhưng sau đó bà H không thực hiện việc trả góp hàng ngày cho bà, mà khi nào có tiền thì bà H trả nợ cho bà. Từ ngày 02/5/2011 đến ngày 19/12/2014, bà H đã trả góp cho bà tổng cộng được 9.200.000đồng, cụ thể:

- Ngày 02/5/2011 bà H trả 200.000đồng;
- Ngày 03/5/2011 bà H trả 200.000đồng;
- Ngày 21/5/2011 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 13/6/2011 bà H trả 200.000đồng;
- Ngày 24/6/2011 bà H trả 200.000đồng;
- Ngày 03/7/2011 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 20/7/2011 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 04/8/2011 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 24/8/2011 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 04/9/2011 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 17/9/2011 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 12/10/2011 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 30/10/2011 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 08/11/2011 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 16/11/2011 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 25/11/2011 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 05/12/2011 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 30/12/2011 bà H trả 200.000đồng;
- Ngày 02/02/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 08/02/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 02/3/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 11/03/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 22/03/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 30/3/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 13/4/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 20/4/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 10/5/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 21/5/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 13/6/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 25/6/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 23/7/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 15/8/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 23/8/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 10/10/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 30/10/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 08/12/2012 bà H trả 100.000đồng;
- Ngày 03/3/2013 bà H trả 1.500.000đồng;

- Ngày 07/6/2013 bà H trả 500.000đồng;
- Ngày 28/7/2013 bà H trả 500.000đồng;
- Ngày 07/3/2014 bà H trả 500.000đồng;
- Ngày 19/12/2014 bà H trả 2.000.000đồng.

Khi bà H trả góp thì bà H đưa tiền trả cho bà và bà tự ghi sổ theo dõi, nhưng sau đó bà H không trả góp cho bà nữa. Từ năm 2014 đến năm 2018 bà H đi khỏi địa phương, sau khi bà H về thì bà có đến nơi bà H buôn bán để đòi nợ nhưng bà H không trả nợ cho bà.

Vào ngày 13/10/2023, bà đã gửi “Thông báo đòi nợ” yêu cầu bà H trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận thông báo phải trả nợ cho bà số tiền nợ gốc 27.500.000đồng và tiền lãi của số tiền 27.500.000đồng trong thời gian từ ngày vay tiền 06/4/2010 tạm tính đến ngày 06/7/2023 là 171 tháng với mức lãi suất 1%/ tháng, bà H đã trả tiền lãi cho bà được 9.200.000đồng tương đương 33 tháng tiền lãi, còn nợ tiền lãi của 138 tháng với số tiền 37.950.000đồng, tổng cộng nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 06/7/2023 là 65.450.000đồng và bà yêu cầu bà H tiếp tục trả lãi cho đến khi trả xong nợ, bà H đã nhận được thông báo đòi nợ, nhưng bà H vẫn không trả nợ cho bà và cũng không có ý kiến gì phản hồi, vì vậy bà đã khởi kiện bà H.

Tại đơn khởi kiện, bà yêu cầu bà H phải trả cho bà số tiền vay nợ gốc 27.500.000đồng và tiền lãi của số tiền 27.500.000đồng trong thời gian từ ngày vay tiền 06/4/2010 tạm tính đến ngày 06/7/2023 là 171 tháng với mức lãi suất 1%/ tháng, bà H đã trả tiền lãi cho bà được 9.200.000đồng tương đương 33 tháng tiền lãi, còn nợ tiền lãi của 138 tháng với số tiền 37.950.000đồng, tổng cộng nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 06/7/2023 là 65.450.000đồng và bà yêu cầu bà H tiếp tục trả lãi cho đến khi trả xong nợ.

Nay tại phiên tòa bà P thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà P yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn bà Đỗ Thị H phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 27.500.000đồng và tiền lãi của số tiền 27.500.000đồng này trong thời gian từ ngày 24/10/2023 đến ngày xét xử với mức lãi suất 1%/tháng, được trừ số tiền lãi 9.200.000đồng bà H đã trả cho bà, bà không yêu cầu bà P trả tiền lãi từ ngày vay đến ngày thông báo đòi nợ.

Bị đơn bà Đỗ Thị H trình bày:

-Tại Bản tự khai ngày 14/3/2025 bà H trình bày: Bà có vay của bà P số tiền 27.500.000đồng vào ngày 06/4/2010, không có lãi, bà và bà P thỏa thuận hàng ngày bà sẽ trả góp cho bà P khoảng 50.000đồng đến 100.000đồng cho đến khi trả xong số tiền 27.500.000 đồng. Đến năm 2012 thì bà đã trả xong nợ cho bà P, bà yêu cầu bà P gạch sổ nợ thì bà P nói đã gạch sổ rồi nên bà tin tưởng.

Nay bà P khởi kiện yêu cầu bà phải trả tiền nợ gốc 27.500.000đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 06/7/2023 là 37.950.000đồng và phải tiếp tục trả lãi cho đến khi trả nợ xong thì bà không đồng ý vì bà đã trả toàn bộ nợ cho bà P rồi. Việc vay mượn giữa bà và bà P không liên quan đến ai.

-Tại Biên bản hòa giải ngày 11/4/2025 , bị đơn bà Đỗ Thị H trình bày:

Vào thời gian nào thì bà không nhớ, bà và bà L (chị bạn hàng xóm của bà) có vay của bà P số tiền 27.500.000 đồng, lãi suất 6%/ tháng, sau đó bà L bỏ đi khỏi địa phương, vào năm 2010 bà P đến đòi nợ nên bà H có viết giấy xác nhận có nợ của bà P số tiền 27.500.000đồng, trong giấy này không ghi thỏa thuận về lãi và thời hạn trả nợ, chỉ thỏa thuận bằng lời nói là trả góp hàng ngày. Sau đó, bà đã trả góp cho bà P 50.000đồng/ngày, có ngày trả 100.000đồng, có khi dồn hai, ba ngày mới trả một lần, không có lần nào bà trả cho bà P số tiền từ 200.000đồng/ngày trở lên. Khi bà trả tiền cho bà P thì bà tới nhà bà P đưa tiền cho bà P, hai bên không lập biên bản giao nhận hay ghi chép sổ sách xác nhận. Đến cuối năm 2011 (tháng Chạp) bà đã trả xong nợ gốc và nợ lãi cho bà P, bà H yêu cầu xóa sổ nợ nhưng bà P bảo để bà P xóa sổ cho, nên bà tin tưởng, không kiểm tra, không thu hồi giấy nợ. Từ cuối năm 2011 đến nay bà P không đến nhà bà đòi nợ. Nay bà P khởi kiện yêu cầu bà phải trả nợ gốc 27.500.000đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 06/7/2023 là 37.950.000đồng và phải tiếp tục trả lãi cho đến khi trả nợ xong thì bà không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà P vì bà đã trả xong hết nợ cho bà P từ cuối năm 2011.

- *Tại phiên toà, bà Đỗ Thị H trình bày:* Trước năm 2010 mấy năm bà và bà L có vay tiền của bà P, nhưng bà L bỏ đi khỏi địa phương nên đến năm 2010 bà P đến nhà đòi nợ thì vào ngày 06/4/2010 bà có viết giấy xác nhận có nợ của bà P số tiền 27.500.000đồng, hai bên không thỏa thuận về lãi, vì bà đi mua bán phế liệu (ve chai) nên bà thỏa thuận bằng lời nói với bà P là bà sẽ trả góp cho bà P từ ngày 06/4/2010, trả góp 50.000đồng đến 100.000đồng/ngày. Sau đó bà có trả góp cho bà P, có ngày trả góp 100.000đồng, có ngày trả 200.000đồng, có ngày trả 500.000đồng, đến cuối năm 2011 bà đã trả xong số nợ 27.500.000đồng cho bà P. Vào tháng 10/2023 bà P có gọi điện thoại cho bà yêu cầu trả nợ, sau đó mấy ngày thì bà nhận được thông báo đòi nợ do bà P gửi, nhưng vì bà đã trả nợ cho bà P xong rồi nên bà không quan tâm đến yêu cầu đòi nợ của bà P. Nay bà P khởi kiện đòi nợ gốc và lãi thì bà không chấp nhận vì bà đã trả xong số tiền 27.500.000đồng cho bà P vào năm 2011.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn chưa chấp hành chưa đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim P, buộc bà Đỗ Thị H phải trả cho bà Lê Thị Kim P số tiền nợ gốc là 18.300.000đồng, nợ lãi là 2.922.916đồng, tổng cộng 21.222.916đồng ; Bà Đỗ Thị H phải chịu án phí

dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, bà Lê Thị Kim P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn bà Đỗ Thị H có nơi cư trú tại địa chỉ xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa ngày 13/5/2025, bà Đỗ Thị H vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Lê Thị Kim P và bà Đỗ Thị H đều thừa nhận vào ngày 06/4/2010 bà Đỗ Thị H có viết giấy xác nhận vay của bà Lê Thị Kim P số tiền 27.500.000đồng, trong giấy này không ghi thời hạn vay, không ghi lãi suất, bà Lê Thị Kim P và bà Đỗ Thị H không có thỏa thuận về việc trả lãi và thời hạn vay.

Như vậy, hợp đồng vay tài sản giữa bà P và bà H vào ngày 06/4/2010 là hợp đồng vay không có kỳ hạn và không có lãi.

[2.2] Tại Bản tự khai ngày 14/3/2025, bà H trình bày đến năm 2012 bà đã xong số tiền nợ 27.500.000đồng cho bà P, nhưng tại Biên bản hòa giải ngày 11/4/2025 bà H trình bày bà đã trả xong số tiền 27.500.000đồng cho bà P vào cuối năm 2011, tại phiên toà bà H trình bày đã trả xong nợ cho bà P và cuối năm 2011, nhưng bà H không có chứng cứ chứng minh việc đã trả xong nợ cho bà P, lời trình bày của bà H mâu thuẫn về thời gian trả xong nợ cho bà P, do đó không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của bà H về việc đã trả xong số tiền 27.500.000đồng cho bà P.

[2.3] Về mức trả góp: Tại Bản tự khai bà H trình bày có trả góp hàng ngày cho bà P, mức trả góp từ 50.000đồng đến 100.000đồng/ngày, tại biên bản hoà giải bà H trình bày bà trả góp cho bà P 50.000đồng/ngày, có ngày trả 100.000đồng, có khi dồn hai, ba ngày mới trả một lần, không có lần nào bà trả cho bà P số tiền từ 200.000đồng/ngày trở lên, tại phiên toà bà H lại trình bày có ngày bà trả góp cho bà P 100.000đồng, có ngày trả 200.000đồng, có ngày trả 500.000đồng, nhưng bà H không có chứng cứ chứng minh việc đã trả góp xong số tiền 27.500.000đồng và các lời khai của bà H mâu thuẫn về mức tiền trả góp.

Bà P trình bày, bà H có trả góp cho bà được tổng cộng 9.200.000đồng, theo tài liệu, chứng cứ do bà P giao nộp thể hiện có 31 lần bà H trả góp 100.000đồng/lần, có 5 lần bà H trả góp 200.000đồng/lần, có 3 lần bà H trả

góp 500.000đồng/lần, có 01 lần bà H trả góp 1.500.000đồng và 01 lần trả góp 2.000.000đồng.

Về thời gian trả góp: Theo tài liệu, chứng cứ do bà P giao nộp thể hiện trong thời gian từ ngày 02/5/2011 đến ngày 19/12/2014 có 41 lần bà H trả góp cho bà P, thời gian trả góp không liên tục hàng ngày. Do đó, không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà Đỗ Thị H về mức tiền trả góp và về việc bà H đã trả xong nợ cho bà P bằng hình thức trả góp hàng ngày.

[2.4] Bà P trình bày số tiền 9.200.000đồng bà H đã trả góp cho bà là trả tiền lãi hàng tháng, bà P không có chứng cứ chứng minh về việc hai bên có thỏa thuận vay có lãi và việc trả lãi, bà H không thừa nhận việc thỏa thuận vay có lãi và trả lãi, tại phiên toà bà P và bà H đều thừa nhận vay không có lãi, do đó số tiền 9.200.000đồng này được khấu trừ vào số tiền nợ gốc 27.500.000đồng mà bà H đã vay của bà P, vì vậy, số tiền nợ gốc bà H còn nợ của bà P là $27.500.000\text{đồng} - 9.200.000\text{đồng} = 18.300.000\text{đồng}$.

[2.5] Bà H thừa nhận vào tháng 10/2023 bà P có điện thoại cho bà để đòi nợ và vào ngày 13/10/2023, bà Lê Thị Kim P đã gửi “Thông báo đòi nợ” cho bà Đỗ Thị H yêu cầu bà H trả nợ, bà H đã nhận được thông báo đòi nợ, nhưng bà H vẫn không trả nợ cho bà P, như vậy bà H phải có nghĩa vụ trả cho bà P tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: “Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. “Thời gian hợp lý” quy định tại Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo”; Theo biên nhận của Bru cục (bút lục số 02) thì vào ngày 13/10/2023 bà Lê Thị Kim P gửi “Thông báo đòi nợ” cho bà Đỗ Thị H, vận đơn số hiệu EB572408977VN. Bà Lê Thị Kim P không còn lưu giữ và không giao nộp được Thôngđòi nợ ngày 13/10/2023, bà P trình bày tại Thôngđòi nợ ngày 13/10/2023 bà yêu cầu bà H phải trả nợ gốc và lãi cho bà trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo đòi nợ; theo “Phiếu báo phát” của Bru cục (bút lục số 23) thì ngày 14/10/2023 con của bà H là Trần Thị Diễm M đã ký nhận vận đơn số hiệu EB572408977VN, tại phiên toà bà H cũng thừa nhận đã nhận được thông báo đòi nợ do bà P gửi, nhưng bà H không trả nợ cho bà P; Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng ThẩmTòa án nhân dân Tối thì thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc chưa trả bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi trên nợ gốc đến thời điểm xét xử sơ thẩm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, do đó xác định thời gian bà H chậm trả được tính từ ngày 25/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 30/5/2025, cụ thể: Số tiền còn nợ $18.300.000\text{đồng} \times 10\% / \text{năm} \times 1 \text{ năm} 7 \text{ tháng } 05 \text{ ngày}$ (từ ngày 25/10/2023 đến ngày 30/ 5/2025) = 2.922.916đồng.

[2.6] Từ những phân tích từ mục [2.1] đến mục [2.5], có đủ căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 18.300.000đồng và tiền lãi 2.922.916đồng, tổng cộng là 21.222.916đồng, là phù hợp quy định tại các Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên toà, bà P thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, bà không yêu cầu bà H phải trả tiền lãi của số tiền nợ gốc 27.500.000đồng trong thời gian từ ngày 06/4/2010 đến ngày 24/10/2023; bà H không có ý kiến gì về việc bà P thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, việc thay đổi yêu cầu về tiền lãi của bà P không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, vì vậy căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu về tiền lãi của bà P, không xem xét đối với tiền lãi của số tiền nợ gốc 27.500.000đồng trong thời gian từ ngày 06/4/2010 đến ngày 24/10/2023.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi về việc giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $21.222.916\text{đồng} \times 5\% = 1.061.145\text{đồng}$ (làm tròn là 1.061.000đồng). Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 1.636.250đồng cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim P, buộc bị đơn bà Đỗ Thị H phải trả cho bà Lê Thị Kim P số tiền nợ gốc 18.300.000đồng và tiền lãi 2.922.916đồng, tổng cộng 21.222.916đồng (*Hai mươi một triệu hai trăm hai mươi hai ngàn chín trăm mười sáu đồng*).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đỗ Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.061.000đồng (*Một triệu không trăm sáu mươi một ngàn đồng*).

- Hoàn trả cho bà Lê Thị Kim P số tiền 1.636.250đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0003604 ngày 04/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

4. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bà Lê Thị Kim P có mặt tại phiên tòa, bà Đỗ Thị H đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Toà tuyên án mà không có lý do chính đáng, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP. Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Trần Thị Thanh Bình

